

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Tiền gửi có kỳ hạn

- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Huế
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- Ngân hàng HD bank Quảng Trị
- Ngân hàng VP bank Quảng Trị
- Cty CP chứng khoán VPS

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
		48.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000
	23.000.000.000	
	33.000.000.000	
	5.000.000.000	
Cộng	81.000.000.000	68.000.000.000

* Trái phiếu

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS			5,40%	
- Cty CP chứng khoán Thủ đô	9,50%	8.500.000.000	9,50%	22.000.000.000
Cộng		8.500.000.000		22.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

04. Phải thu của khách hàng

Khách hàng

- Công ty Cp xi măng Sông Gianh
- Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát
- Công ty TNHH XDTM và CBLS Thăng Long
- Chi nhánh tổng Công ty Thái Sơn - Hà Nội
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương
- Công ty Cổ phần Xây dựng X27
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)
- Khách hàng khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	1.911.004.056	2.406.915.000
	1.527.117.311	1.950.598.191
	425.280.000	1.123.263.600
	124.840.000	807.500.000
	432.461.508	204.084.735
	225.730.000	225.730.000
	578.390.099	564.381.650
	10.483.094.928	11.196.521.436
Cộng	15.707.917.902	18.478.994.612

05. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng

- Cty TNHH Phú Vinh Thịnh
- Công ty CP Đầu tư JP Finance
- Cty TNHH kiểm toán quốc tế iCPA
- Cty CP Chế tạo biển áp Hà Nội
- Công ty CP ô tô Thăng Lợi Quảng Trị
- Các đối tượng khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	2.000.000.000	
	100.000.000	
	79.750.000	
	80.300.000	
		50.000.000
	131.470.040	17.537.325
Cộng	2.391.520.040	67.537.325

06. Phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	Số cuối quý	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Công ty CP Chứng khoán Thủ Đô- lãi trái phiếu	280.000.000	290.000.000
- NH TMCP VN thịnh vượng - CN Q Trị	1.160.000.000	
- NH TMCP phát triển TP. HCM - CN Q Trị	880.000.000	
- NH TMCP Sài gòn thương tín - CN Q Trị	865.000.000	
- Tạm ứng cho nhân viên	60.383.000	90.076.800
- Các đối tượng khác	109.000.000	4.000.000
Cộng	3.354.383.000	384.076.800

07. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	225.730.000	225.730.000	225.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	78.757.000	112.510.000	78.757.000
- Các đối tượng khác	840.811.035	675.940.709	1.015.139.135	681.842.209
Cộng	1.601.710.430	1.403.087.104	1.776.038.530	1.408.988.604

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.430.786.707	271.751.495	22.916.933.667	274.134.750
- Công cụ, dụng cụ	1.038.096.184	29.363.477	1.297.235.680	29.363.477
- Chi phí SXKD dở dang	973.113.000		1.901.744.000	
- Thành phẩm	36.370.519.955		21.915.660.826	
- Hàng hóa			64.447.197	
Cộng	55.812.515.846	301.114.972	48.096.021.370	303.498.227

09. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Công cụ, dụng cụ	163.846.908	832.293.701
- Các khoản khác	247.499.659	
Cộng	411.346.567	832.293.701

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ	978.041.788	1.067.565.382
- Các khoản khác	244.029.767	13.500.000
Cộng	1.222.071.555	1.081.065.382

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.085.686.280	14.709.597.273	275.000.000	108.051.823.046
- Mua trong năm		168.960.000	1.465.373.000		1.634.333.000
- Đầu tư XD/CB hoàn					0
- Phân loại lại					0
- Thanh lý, nhượng		219.353.145			219.353.145
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	36.173.013.048	25.405.552.120	13.154.436.923	275.000.000	75.008.002.091
- Khấu hao trong năm	2.041.719.792	1.379.934.423	365.369.146		3.787.023.361
- Phân loại lại					0
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng		219.353.145			219.353.145
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	38.214.732.840	26.566.133.398	13.519.806.069	275.000.000	78.575.672.307
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	21.808.526.445	9.680.134.160	1.555.160.350	0	33.043.820.955
- Tại ngày cuối quý	19.766.806.653	8.469.159.737	2.655.164.204	0	30.891.130.594

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
Cộng	355.254.546	355.254.546	355.254.546	355.254.546

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Cty TNHH GYPSUM MIỀN TRUNG	2.429.689.200	2.429.689.200	1.544.836.620	1.544.836.620
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	219.926.448	219.926.448	714.380.000	714.380.000
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	382.039.200	382.039.200	712.833.819	712.833.819
Công ty TNHH Phú thịnh		0	593.799.667	593.799.667
Công ty TNHH 68 Tân Phát	0	0	240.408.000	240.408.000
Các đối tượng khác	882.672.938	882.672.938	1.586.480.444	1.586.480.444
Cộng	3.914.327.786	3.914.327.786	5.392.738.550	5.392.738.550

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối quý
		VNĐ		VNĐ
a. Các khoản thuế phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000	7.635.712	7.635.712	30.000
Cộng	30.000	7.635.712	7.635.712	30.000
a. Các khoản thuế phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	552.114.047	2.658.931.277	999.623.551	2.211.421.773
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.267.101.509	2.836.854.837	4.267.101.509	2.836.854.837
- Thuế thu nhập cá nhân	704.004.050	370.835.092	1.074.839.142	
- Thuế đất, tiền thuê đất		290.079.392		290.079.392
- Phí, lệ phí, thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Cộng	5.523.219.606	6.162.700.598	6.347.564.202	5.338.356.002

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2022		80.000.000
- Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2023	72.500.000	
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	90.909.091	
Cộng	163.409.091	80.000.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	328.124.311	225.904.061
- Các khoản phải trả khác	81.199.301	81.199.301
Cộng	409.323.612	307.103.362

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Q. Trị		8.127.256.909	8.127.256.909	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-Chi nhánh Q. Trị		7.548.468.034		7.548.468.034
Cộng		15.675.724.943	8.127.256.909	7.548.468.034

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				25.383.814.616	25.383.814.616
Chia cổ tức năm 2021				(26.400.000.000)	(26.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022				(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	11.050.664.230	182.911.626.230
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	11.050.664.230	182.911.626.230
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				11.483.889.196	11.483.889.196
Chia cổ tức năm 2022				(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023					
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	14.284.553.426	186.145.515.426

b. Vốn điều lệ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.119.000.000	5,53%	9.119.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.060.790.000	46,10%	76.060.790.000
Cộng	100,00%	165.000.000.000	100,00%	165.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000		16.500.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000		16.500.000	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000		16.500.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000		16.500.000	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng
hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian
Từ 01 năm trở xuống
Từ 02 đến 05 năm
Trên 05 năm

Số cuối quý

Số đầu năm

VND

VND

534.446.268

534.446.268

2.137.785.072

2.137.785.072

9.901.722.345

10.302.557.046

12.573.953.685

12.974.788.386

Cộng

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán các sản phẩm xi măng
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu khác

9 tháng Năm nay

9 tháng Năm trước

VND

VND

51.784.976.248

48.882.718.310

33.370.775.335

59.136.757.499

3.650.392.852

3.290.046.311

3.600.000

1.954.986.607

1.101.418.157

932.822.244

984.430.911

91.697.553.286

113.395.371.188

Cộng

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn bán các sản phẩm xi măng
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn khác

9 tháng Năm nay

9 tháng Năm trước

VND

VND

36.332.916.677

35.996.664.701

31.938.284.560

44.556.545.404

2.570.565.645

2.496.600.758

2.186.613

1.511.725.861

992.326.981

684.893.903

833.705.713

73.040.573.259

84.875.843.557

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi trái phiếu

9 tháng Năm nay

9 tháng Năm trước

VND

VND

6.341.097

16.179.504

6.174.162.230

1.288.172.970

6.758.789.814

7.468.676.297

6.774.969.318

Cộng

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Chi phí Lãi tiền vay

Cộng

9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
VND	VND
262.935.217	63.943.714
262.935.217	63.943.714

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.

Cộng

9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
VND	VND

7. Chi phí khác

- Thanh lý TSCĐ;
- Các khoản khác.

Cộng

9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
VND	VND
112.035.712	33.011.728
112.035.712	33.011.728

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
VND	VND
5.123.362.005	5.866.417.184
2.812.500.562	2.716.942.384
7.871.445	7.181.168
29.090.909	40.394.587
227.432.878	514.834.656
296.079.392	281.467.464
(5.901.500)	31.318.975
189.248.177	240.746.477
1.567.040.142	2.033.531.473
6.306.579.357	4.419.619.604
2.308.076.470	2.285.669.098
1.837.271.337	1.018.272.940
5.499.117	570.000
1.688.140.813	373.545.185
467.591.620	741.562.381

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí trích lập dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
VND	VND
54.976.267.253	52.693.790.841
22.597.605.891	25.499.238.052
3.787.023.361	4.024.737.915
9.864.439.680	9.055.468.156
2.091.758.281	2.817.490.854
93.317.094.466	94.090.725.818

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.320.744.033	24.911.504.719
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	112.035.712	279.222.888
Trong đó: + Chi phí không được trừ	112.035.712	15.129.138
+ Khấu hao xe vượt khung		264.093.750
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	14.432.779.745	25.190.727.607
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	2.886.555.949	5.038.145.521
f. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung	497.011.123	431.403.127
g. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung	49.701.112	43.140.313
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.836.854.837	4.995.005.209

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2023 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng Năm nay VND	9 tháng Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.483.889.196	19.916.499.510
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.483.889.196	19.916.499.510
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	696	1.207

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Các bộ phận	Doanh thu	Giá vốn	Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Lãi, lỗ
1. Xi măng	51.784.976.248	36.332.916.677	3.882.396.685	2.918.068.183	8.651.594.703
2. Gạch tuynen	33.370.775.335	31.938.284.560	2.043.177.227	1.843.973.809	-2.454.660.261
3. Gạch không nung	3.650.392.852	2.570.565.645	380.292.945	202.523.139	497.011.123
4. Bột đá	3.600.000	2.186.613	712.500	201.302	499.585
5. Vận chuyển	1.954.986.607	1.511.725.861		111.938.841	331.321.905
6. Doanh thu khác	932.822.244	684.893.903		46.656.731	201.271.610
Cộng	91.697.553.286	73.040.573.259	6.306.579.357	5.123.362.005	7.227.038.665
Doanh thu tài chính					7.468.676.297
Chi phí tài chính					262.935.217
Thu khác					112.035.712
Chi phí khác					14.320.744.033
Lợi nhuận trước thuế					2.836.854.837
Thuế TNDN					11.483.889.196
Lợi nhuận sau thuế					11.483.889.196

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	9 tháng Năm nay	9 tháng Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng	1.171.514.896	1.163.519.245
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	9.149.204.500	11.160.291.636
Cộng	10.320.719.396	12.323.810.881
	Số cuối quý	Đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Minh Hưng	2.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng	2.000.000.000	
	Số cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Minh Hưng	224.518.675	169.693.000
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng	224.518.675	169.693.000

3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		9 tháng Năm nay	9 tháng Năm
		VNĐ	VNĐ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	286.213.885	289.311.602
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
Ông Nguyễn Văn Tú	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm 04/2021; miễn nhiệm tháng 04/2022)		21.000.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm tháng 4/2021)	48.600.000	57.000.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm tháng 4/2022)	54.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám	Chức vụ		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	125.927.202	127.281.325
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	108.903.008	111.804.855
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	79.698.892	76.119.005
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	105.093.704	102.246.190
Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng ban Kiểm soát (bỏ nhiệm tháng 4/2023)	51.000.000	45.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bỏ nhiệm tháng 4/2022)	45.000.000	30.000.000
Bà Võ thị Ngọc Hà	Thành viên ban KS (bỏ nhiệm tháng 4/2023)	30.000.000	
Ông Lê Quang Hùng	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2023)	18.000.000	36.000.000
Ông Võ Thanh Sơn	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2022)		21.000.000
Ông Lê Đức	Thành viên ban KS (miễn nhiệm tháng 4/2022)		15.000.000
Cộng		1.078.436.691	1.093.762.977

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bá Hải

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Sung